

Số: /UBND-TNMT  
V/v hướng dẫn thực hiện các thủ  
tục về lĩnh vực tài nguyên và môi  
trường đối với các dự án, cơ sở trên  
địa bàn huyện.

Hữu Lũng, ngày tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Hội doanh nghiệp huyện;
- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện.

Hiện nay, quy định về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đối với các dự án đầu tư có nhiều thay đổi nên quá trình tổ chức thực hiện một số chủ dự án/cơ quan đề xuất chủ trương đầu tư dự án còn gặp khó khăn trong việc xác định đối tượng, thời điểm và thẩm quyền thẩm định các thủ tục lĩnh vực tài nguyên và môi trường như tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường,...

Nhằm mục đích hỗ trợ các chủ dự án/cơ quan, đơn vị đề xuất dự án thuận lợi, chủ động hơn trong việc tra cứu và thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên và môi trường đối với các dự án, cơ sở trên địa bàn huyện, UBND huyện hướng dẫn một số nội dung như sau:

## **1. Đối với lĩnh vực Tài nguyên nước**

### **1.1. Đối với việc thăm dò nước dưới đất**

- Theo quy định tại khoản 1<sup>1</sup> Điều 52 Luật Tài nguyên nước, việc thăm dò nước dưới đất đối với công trình thăm dò nước dưới đất phục vụ khai thác nước từ 10m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên thuộc đối tượng phải có giấy phép thăm dò nước dưới đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Về thời điểm phải có giấy phép thăm dò nước dưới đất được quy định tại khoản 1<sup>2</sup> Điều 14 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tài nguyên nước.

- Về thẩm quyền cấp giấy thăm dò được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP (*Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên; Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm*).

<sup>1</sup> 1. Tổ chức, cá nhân thăm dò nước dưới đất phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

<sup>2</sup> 1. Trước khi xây dựng công trình khai thác nước dưới đất hoặc điều chỉnh tăng lưu lượng khai thác vượt quá 25% lưu lượng quy định trong giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đã cấp mà có khoan bổ sung giếng khai thác, chủ đầu tư phải thực hiện thăm dò để đánh giá trữ lượng, chất lượng, khả năng khai thác và phải có giấy phép thăm dò, trừ các trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất không phải xin cấp phép.

- Trường hợp tại dự án có thực hiện thăm dò nước dưới đất (*công trình thăm dò nước dưới đất tại dự án có lưu lượng từ 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm*), đề nghị Chủ dự án lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP, nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại quầy số 05 thuộc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn (*Địa chỉ: Phố Dã Tượng, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn*) hoặc nộp theo hình thức trực tuyến tại cổng dịch vụ công trực tuyến và một cửa điện tử (<https://dichvucong.langson.gov.vn/>) để được xem xét giải quyết theo quy định; thành phần hồ sơ, bao gồm: (1) Đơn đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất (*thực hiện theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*); (2) Đề án thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên (*thực hiện theo mẫu số 21 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*); thiết kế giếng thăm dò đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm (*thực hiện theo mẫu số 22 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*).

- Trường hợp tại dự án có thực hiện thăm dò nước dưới đất (*công trình thăm dò nước dưới đất phục vụ khai thác nước tại dự án có lưu lượng từ 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên*), đề nghị Chủ dự án lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP, nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử qua hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét giải quyết theo quy định; thành phần hồ sơ, bao gồm: (1) Đơn đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất (*thực hiện theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*); (2) Đề án thăm dò nước dưới đất (*thực hiện theo mẫu số 21 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*).

### **1.2. Đối với việc khai thác, sử dụng nước dưới đất**

- Theo quy định tại khoản 2<sup>3</sup> Điều 52 Luật Tài nguyên nước, việc khai thác nước dưới đất (*công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên*) thuộc đối tượng phải có giấy phép khai thác nước dưới đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Thời điểm phải có giấy phép khai thác nước dưới đất được quy định tại khoản 3<sup>4</sup> Điều 44 Luật Tài nguyên nước.

- Về thẩm quyền cấp giấy khai thác nước dưới đất được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP (*Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên; Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm*).

<sup>3</sup> 2. Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 44 của Luật này.

<sup>4</sup> 3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 73 của Luật này cấp giấy phép trước khi quyết định việc đầu tư.

- Trường hợp tại dự án có khai thác nước dưới đất (*công trình khai thác nước dưới đất tại dự án có lưu lượng từ  $10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  trở lên đến dưới  $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$* ), đề nghị Chủ dự án lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại quầy số 05 thuộc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn (*Địa chỉ: Phố Dã Tượng, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn*) hoặc nộp theo hình thức trực tuyến tại cổng dịch vụ công trực tuyến và một cửa điện tử (<https://dichvucong.langson.gov.vn/>) để được xem xét giải quyết theo quy định; thành phần hồ sơ, bao gồm: (1) Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất (*thực hiện theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*); (2) Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất; (3) Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất kèm theo phương án khai thác đối với công trình có quy mô từ  $200\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  trở lên (*thực hiện theo mẫu số 24 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*) hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác đối với công trình có quy mô nhỏ hơn  $200\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  trong trường hợp chưa có công trình khai thác (*thực hiện theo mẫu số 25 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*) hoặc báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động (*thực hiện theo mẫu số 26 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*); (4) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

- Trường hợp tại dự án có khai thác nước dưới đất (*công trình khai thác nước dưới đất tại dự án có lưu lượng từ  $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  trở lên*), đề nghị Chủ dự án lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP, nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử qua hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét giải quyết theo quy định; thành phần hồ sơ, bao gồm: (1) Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất (*thực hiện theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*); (2) Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất; (3) Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất kèm theo phương án khai thác đối với công trình có quy mô từ  $200\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  trở lên (*thực hiện theo mẫu số 24 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*) hoặc báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động (*thực hiện theo mẫu số 26 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*); (4) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

### **1.3. Đối với việc khai thác, sử dụng nước mặt**

- Theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP, việc khai thác, sử dụng nước mặt (*công trình có lưu lượng khai thác trên  $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$* ) thuộc đối tượng phải có giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Thời điểm phải có giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt được quy định tại khoản 3<sup>5</sup> Điều 44 Luật Tài nguyên nước.

- Thẩm quyền cấp giấy khai thác, sử dụng nước mặt được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP (*Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên; UBND tỉnh Lạng Sơn cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm*).

- Trường hợp tại dự án có khai thác, sử dụng nước mặt (*công trình khai thác, sử dụng nước mặt tại dự án có lưu lượng từ 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm*), đề nghị Chủ dự án lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại quầy số 05 thuộc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn (*Địa chỉ: Phố Dã Tượng, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn*) hoặc nộp theo hình thức trực tuyến tại cổng dịch vụ công trực tuyến và một cửa điện tử (<https://dichvucong.langson.gov.vn/>) để được xem xét giải quyết theo quy định; thành phần hồ sơ, bao gồm: (1) Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất (*thực hiện theo mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*); (2) Đề án khai thác, sử dụng nước đối với trường hợp chưa có công trình khai thác (*thực hiện theo mẫu số 28 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*); báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước kèm theo quy trình vận hành đối với trường hợp đã có công trình khai thác (nếu thuộc trường hợp quy định phải có quy trình vận hành) (*thực hiện theo mẫu số 29 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*); (3) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ; (4) Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước.

- Trường hợp tại dự án có khai thác, sử dụng nước mặt (*công trình khai thác, sử dụng nước mặt tại dự án có lưu lượng từ 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên*), đề nghị Chủ dự án lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP, nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử qua hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét giải quyết theo quy định; thành phần hồ sơ, bao gồm: (1) Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất (*thực hiện theo mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*); (2) Đề án khai thác, sử dụng nước đối với trường hợp chưa có công trình khai thác (*thực hiện theo mẫu số 28 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*); báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước kèm theo quy trình vận hành đối với trường hợp đã có công trình khai thác (nếu thuộc trường hợp quy định phải có quy trình vận hành) (*thực hiện theo mẫu số 29 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2023/NĐ-CP*); (3) Kết quả phân tích

---

<sup>5</sup> 3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 73 của Luật này cấp giấy phép trước khi quyết định việc đầu tư.

chất lượng nguồn nước không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ; (4) Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước.

*Ghi chú: Trường hợp chưa có công trình khai thác nước mặt, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.*

## **2. Đối với lĩnh vực Khoáng sản**

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án có phát sinh việc khai thác đất san lấp phục vụ việc san nền tại chỗ hoặc có phát sinh khối lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường dôi dư mang ra ngoài dự án, đề nghị Chủ dự án phải làm thủ tục cấp giấy phép khai thác khoáng sản hoặc đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, kế hoạch khai thác theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, cụ thể như sau:

### **2.1. Trường hợp trong quá trình triển khai thực hiện dự án có phát sinh việc khai thác đất san lấp phục vụ việc san nền tại chỗ**

Theo quy định tại điểm a<sup>6</sup> khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản, Chủ dự án không phải thực hiện đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, tuy nhiên Chủ dự án phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác theo quy định trình UBND tỉnh Lạng Sơn xác nhận, đồng thời phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 3<sup>7</sup> Điều 64 Luật Khoáng sản.

Đề nghị Chủ dự án lập hồ sơ đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP (lập thành 03 bộ), nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại quầy số 05 thuộc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn (Địa chỉ: Phố Dã Tượng, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn) để được xem xét giải quyết theo quy định; thành phần hồ sơ, bao gồm: (1) Bản chính: Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản; (2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Bản vẽ quy hoạch tổng thể khu vực xây dựng dự án và quyết định phê duyệt dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

### **2.2. Trường hợp trong quá trình triển khai thực hiện dự án có phát sinh khối lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường dôi dư mang ra ngoài dự án**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Khoáng sản, Công ty phải thực hiện đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản mà không bắt buộc phải tiến hành thăm dò trình UBND tỉnh Lạng Sơn cấp giấy phép theo quy định.

---

<sup>6</sup> 2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không phải đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trong các trường hợp sau đây:

a) Khai thác trong diện tích đất của dự án đầu tư xây dựng công trình đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó.

<sup>7</sup> 3. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Đề nghị Công ty lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Khoáng sản (lập thành 03 bộ), nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại quầy số 05 thuộc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn (*Địa chỉ: Phố Dã Tượng, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn*) để được xem xét giải quyết theo quy định; thành phần hồ sơ, bao gồm: (1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình; (2) Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản; bản đồ quy hoạch tổng thể khu vực xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (3) Thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình của dự án đã được Sở Xây dựng thẩm định, trong đó có khối lượng cần san gạt, vận chuyển đi nơi khác; (4) Dự án đầu tư kèm theo quyết định phê duyệt và bản sao giấy chứng nhận đầu tư; (5) Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (6) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; (7) Văn bản xác nhận vốn chủ sở hữu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 53 của Luật Khoáng sản.

### **3. Đối với lĩnh vực bảo vệ môi trường**

Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 2917/STNMT-TNMT ngày 15/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc hướng dẫn thực hiện các thủ tục về môi trường đối với các dự án. UBND huyện trích dẫn như sau:

#### ***“1. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG***

##### ***1. Đối tượng phải thực hiện***

*Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường là dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và được quy định chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*

##### ***2. Thời điểm thực hiện***

*Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.*

##### ***3. Nội dung của đánh giá sơ bộ tác động môi trường***

*Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, bao gồm:*

*a) Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan;*

b) Nhận dạng, dự báo các tác động môi trường chính của dự án đầu tư đối với môi trường trên cơ sở quy mô, công nghệ sản xuất/phương án xây dựng, thi công, quản lý vận hành của dự án và địa điểm thực hiện dự án;

c) Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường của khu vực thực hiện dự án đầu tư theo các phương án về địa điểm (nếu có);

d) Phân tích, đánh giá, lựa chọn phương án về quy mô, công nghệ sản xuất/phương án xây dựng, thi công, quản lý vận hành của dự án, công nghệ xử lý chất thải, địa điểm thực hiện dự án đầu tư và biện pháp giảm thiểu tác động môi trường;

đ) Xác định các vấn đề môi trường chính và phạm vi tác động đến môi trường cần lưu ý trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

#### **4. Thẩm định và thẩm quyền thẩm định**

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020), cụ thể: Không có quy định về việc thẩm định đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

## **II. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

### **1. Đối tượng phải thực hiện**

Theo quy định tại Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đối tượng thực hiện bao gồm:

a) Dự án đầu tư Nhóm I (được quy định chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

**Lưu ý:** Các dự án phải lập báo cáo đánh giá sơ bộ tác động môi trường cũng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

b) Dự án đầu tư nhóm II (Quy định cụ thể tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, trừ các dự án quy định tại mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

**Lưu ý:** Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa phải chuyển đổi mục đích sử dụng, thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai đều phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

### **2. Thời điểm thực hiện**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, thời điểm thực hiện đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

### **3. Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường**

Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **4. Thẩm định và thẩm quyền thẩm định, phê duyệt**

Được thực hiện theo quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án sau:

- Các dự án đầu tư nhóm I;

- Dự án đầu tư nhóm II quy định cụ thể tại mục II, Mục III của Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ) thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác sử dụng tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) UBND cấp tỉnh đối với dự án đầu tư trên địa bàn trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

**Lưu ý:**

(1) Trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa phải chuyển đổi mục đích sử dụng thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ thì thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

(2) Trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa phải chuyển đổi mục đích sử dụng thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh thì thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của UBND tỉnh Lạng Sơn.

(3) Trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án gửi nội dung tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường đến đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường để tham vấn theo quy định (việc tham vấn được thực hiện trong thời hạn 15 ngày).

### **III. GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Đối tượng phải thực hiện**

Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đối tượng phải thực hiện, bao gồm:

a) Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II, nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

b) Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**Lưu ý:**

(1) Đối với dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công được miễn giấy phép môi trường.

(2) Đối với những dự án đầu tư không phát sinh nước thải, bụi, khí thải, chất thải nguy hại phải được xử lý, quản lý trong giai đoạn vận hành chính thức thì không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

## **2. Thời điểm thực hiện**

Được thực hiện theo quy định tại Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể:

a) Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

b) Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d và g khoản 1 Điều 36 của Luật này. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng không thuộc đối tượng được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng thì phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng.

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (sau đây gọi chung là giấy phép môi trường thành phần). Giấy phép môi trường thành phần được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn.

## **3. Nội dung giấy phép môi trường**

Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được quy định tại Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **4. Thẩm định và thẩm quyền thẩm định**

Được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau:

- Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM;

- Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên.

b) UBND cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với dự án nhóm II; nhóm III quy định tại Điều 39 Luật này (Đối với dự án nhóm III nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên).

c) UBND cấp huyện cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này (trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường).

#### **IV. ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG**

##### **1. Đối tượng phải thực hiện**

Theo quy định tại Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đối tượng thực hiện, bao gồm:

a) Dự án đầu tư có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

##### **Lưu ý:**

(1) Đối tượng được miễn đăng ký môi trường gồm: Dự án đầu tư thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh; Dự án đầu tư khi đi vào vận hành không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải với khối lượng nhỏ được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương; Đối tượng khác.

(2) Đối tượng được miễn đăng ký môi trường quy định tại Điều 32 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

##### **2. Thời điểm thực hiện**

Được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể:

a) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 49 thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường trước khi vận hành chính thức.

b) Dự án đầu tư quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 49 không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường trước khi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc trước khi xả chất thải ra môi trường đối với trường hợp không phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 phải đăng ký môi trường trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật về môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành.

##### **3. Trách nhiệm tiếp nhận đăng ký môi trường**

Theo quy định tại khoản 7 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, UBND cấp xã tiếp nhận đăng ký môi trường và cập nhật dữ liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.”

UBND huyện hướng dẫn để các cơ quan, đơn vị; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện nghiên cứu, thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị liên hệ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện để được hướng dẫn cụ thể (Đ/c Ngô Thế Cường, SĐT: 0911.140.689 & 0965.815.888; Địa chỉ: Số 03, Đường 19/8, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)/.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT (KT) UBND huyện;
- C, PVP HĐND & UBND huyện;
- Bộ phận TN&TKQ huyện (hướng dẫn);
- Trang thông tin điện tử huyện (đăng Website);
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Dương Thị Hạnh**